



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06232/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2236.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CP KCN TÍN NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG Ngày lấy mẫu : 30/06/2025
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XLNT KCN ĐẤT ĐỎ I Loại mẫu : Nước thải
KCN Đất Đỏ I, xã Phước Long Thọ, huyện Long Đất,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là KCN Đất Đỏ I, xã Đất Đỏ,
thành phố Hồ Chí Minh).
Vị trí lấy mẫu : 25.2236.NT1: nước thải tại đầu ra của trạm XLNT tập trung giai đoạn I
công suất 2000 m³/ngày đêm (tại mương quan trắc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2236.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,92	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	7	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,52	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	24,3
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	34	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	7	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0273	0,081
11	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	75,1	405
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004	0,0405
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,05	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,179	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,063	0,162
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,34	0,405
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,153	0,81
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2236.NT1	Cmax
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,6	4,05
23	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	4,05
24	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,00243
25	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11	16,2
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,08	3,24
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,243
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,081
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	0,81
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	470	2.430
32	Crom III (Cr^{3+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,0405

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. Cmax: Cột A, K_q = 0,9 và K_r = 0,9
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
9. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền